

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ I, MÔN GDKT&PL KHỐI 11  
NĂM HỌC 2025 – 2026

- **Hình thức kiểm tra:** 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- **Thời gian làm bài:** 45 phút
- **Nội dung kiểm tra:**

**BÀI 3. LẠM PHÁT TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**1. Khái niệm lạm phát**

Lạm phát là sự tăng lên liên tục mức giá chung của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) trong một thời gian nhất định, làm giảm giá trị và sức mua của đồng tiền.

(Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng%) phản ánh xu hướng và mức độ

biến động giá cả chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ hằng ngày của người dân).

+ Giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng → chỉ số CPI tăng : Quan hệ tỉ lệ thuận

+ Chỉ số CPI tăng → tỉ lệ lạm phát tăng : Quan hệ tỉ lệ thuận

+ Tỉ lệ lạm phát tăng → sức mua đồng tiền (giá trị đồng tiền) giảm : Quan hệ tỉ lệ nghịch

**2. Các loại hình lạm phát**

Dựa vào tỉ lệ lạm phát, có các loại hình lạm phát sau:

+ **Lạm phát vừa phải:** dưới 10% (lạm phát 1 con số) → Giá trị đồng tiền khá ổn định.

Đây là

mức lạm phát bình thường, không gây hậu quả đáng kể tới nền kinh tế.

+ **Lạm phát phi mã:** từ 10% đến dưới 1 000% (lạm phát 2 hay 3 con số) → Đồng tiền mất giá

nhanh chóng. Mức lạm phát này gây ảnh hưởng xấu tới hoạt động của nền kinh tế.

+ **Siêu lạm phát:** từ 1 000% trở lên (lạm phát từ 4 con số trở lên) → Đồng tiền mất giá nghiêm trọng. Mức lạm phát này gây ảnh hưởng trầm trọng đến nền kinh tế.

**3. Các nguyên nhân dẫn đến lạm phát**

Một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát:

- **Do nhu cầu thị trường tăng:** Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của thị trường gia tăng một cách nhanh chóng khiến giá cả các mặt hàng bị đẩy lên cao dẫn đến mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ tăng lên, làm giảm sức mua của đồng tiền.

- **Do chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng:** Khi giá cả của một hoặc vài yếu tố sản xuất (tiền lương, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...) tăng sẽ làm tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, đẩy giá thành sản phẩm tăng và kéo giá cả của hầu hết hàng hóa, dịch vụ khác tăng theo, làm giảm sức mua của đồng tiền.

- **Do cung lượng tiền lưu thông trong nước tăng:** Khi Ngân hàng Nhà nước mua ngoại tệ, mua công trái, phát hành tiền mới làm lượng cung tiền lưu thông vượt lượng cầu tiền lưu thông, mức giá chung tăng, sức mua của đồng tiền giảm.

**4. Hậu quả của lạm phát đối với nền kinh tế và xã hội**

Lạm phát gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nền kinh tế và mọi mặt của đời sống xã hội:

- Đối với nền kinh tế: Doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất - kinh doanh, giảm sản lượng, lãng phí các nguồn lực sản xuất, thất nghiệp gia tăng; giá cả các hàng hóa không ngừng tăng dẫn đến đầu cơ, tích trữ nhiều hàng hóa.

- Đối với xã hội: Thu nhập thực tế của người lao động giảm, đời sống khó khăn; phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên. Lạm phát tăng cao, kéo dài có thể gây ra khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội...

Tuy nhiên, Mức độ lạm phát vừa phải sẽ kích thích sản xuất kinh doanh phát triển.

### **5. Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát**

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát:

- Chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh: Giúp doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tăng sản

lượng đáp ứng nhu cầu tăng của thị trường.

- Chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng: Bảo đảm mức cung tiền tệ hợp lý, giảm lãi suất hỗ trợ

doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

- Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt: Giảm thuế, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân

sách nhà nước để giảm lượng tiền trong lưu thông và giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

- Tăng cường chính sách an sinh xã hội: Hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ tiền thuê nhà, mua bảo hiểm

cho công nhân, giúp giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

### **VÍ DỤ:**

- Tăng cường quản lý thị trường chống đầu cơ tích trữ hàng hoá

- Tăng lãi suất, giảm mức cung tiền, cắt giảm chi tiêu công

- Sử dụng dự trữ quốc gia để bình ổn cung - cầu, bình ổn giá trên thị trường

- Hỗ trợ thu nhập cho người gặp khó khăn

- Luôn theo dõi biến động giá cả trên thị trường, duy trì tỉ lệ lạm phát ở mức cho phép

...

## **BÀI 4. THẤT NGHIỆP TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

### **1. Khái niệm và các loại hình thất nghiệp**

\***Khái niệm:** Thất nghiệp là tình trạng người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, muốn làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở mức lương thịnh hành.

### **2. Các loại hình thất nghiệp:**

- **Căn cứ vào tính chất của thất nghiệp, có các loại sau:**

+ **Thất nghiệp tự nguyện:** xảy ra do người lao động không muốn làm việc do điều kiện làm

việc và mức lương chưa phù hợp với họ.

+ **Thất nghiệp không tự nguyện:** xảy ra khi người lao động mong muốn đi làm nhưng chưa tìm được việc làm.

- **Căn cứ vào nguồn gốc thất nghiệp, có các loại sau:**

+ **Thất nghiệp tạm thời:** là tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công

việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới nên tạm thời thất nghiệp.

+ **Thất nghiệp cơ cấu:** Thất nghiệp gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và sự thay đổi của công nghệ dẫn tới yêu cầu lao động có trình độ cao hơn, lao động không đáp ứng được yêu cầu sẽ bị đào thải.

+ **Thất nghiệp chu kì:** Thất nghiệp tương ứng với từng giai đoạn trong chu kì kinh tế: Thất nghiệp ở mức cao khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp ở mức thấp khi kinh tế phát triển, mở rộng.

### **3. Các nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp**

- **Do sự vận động của nền kinh tế (Khách quan):**

+ Nền kinh tế đình trệ, suy thoái, sức mua xã hội giảm, doanh nghiệp giảm sản lượng, thu hẹp

sản xuất, tinh giản lao động, doanh nghiệp đóng cửa.

+ Cơ cấu nền kinh tế chuyên hướng hiện đại, người lao động không đáp ứng được yêu cầu công việc mới.

**- Do bản thân người lao động (chủ quan):**

+ Yếu ngoại ngữ, thiếu chuyên môn - nghiệp vụ cùng các kỹ năng hỗ trợ công việc theo nhu cầu thị trường, vi phạm kỉ luật trong lao động;

+ Muốn có việc làm với mức lương cao hơn mức lương hiện hành.

+ Vi phạm kỷ luật trong lao động dẫn đến bị sa thải

**4. Hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội**

**- Hậu quả đối với nền kinh tế:**

+ Giảm tiêu dùng, thu hẹp sản xuất gây lãng phí nguồn lực sản xuất, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm.

+ Sản lượng sụt giảm, ngân sách thất thu thuế; ảnh hưởng khả năng hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước.

**- Hậu quả đối với xã hội:**

+ Người lao động giảm thu nhập, cuộc sống khó khăn, đời sống tinh thần bị ảnh hưởng, ảnh

hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp.

+ Tăng chi ngân sách giải quyết trợ cấp thất nghiệp ảnh hưởng đầu tư phát triển xã hội; tệ nạn

xã hội, hiện tượng bãi công, biểu tình,... tăng lên, giảm lòng tin vào chính quyền..

**5. Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp**

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp:

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo, đồng thời đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

- Khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, Nhà nước sử dụng nhiều giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất

NGHIỆP NHƯ:

+ Hoàn thiện thể chế về thị trường lao động, thực hiện đúng pháp luật về lao động;

+ Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng hoạt động sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động;

+ Thực hiện chính sách an sinh xã hội chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Ngoài ra Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hóa các loại hình trường lớp, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm.

**BÀI 5. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM**

**1. Khái niệm lao động và thị trường lao động**

**a. Khái niệm lao động**

Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra hàng hoá và dịch vụ phục vụ

cho nhu cầu đời sống xã hội.

**b. Khái niệm thị trường lao động**

- Thị trường lao động là nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập quan hệ lao động về việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động với người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Yếu tố hình thành: Nguồn cung LĐ, nguồn cầu LĐ, giá cả sức LĐ

- Ví dụ: Thị trường lao động ở Việt Nam đang thiếu hụt lao động kỹ năng cao

**2. Khái niệm việc làm và thị trường việc làm**

**a. Khái niệm việc làm**

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

### **b. Khái niệm thị trường việc làm**

- Thị trường việc làm là nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập hợp đồng làm việc giữa người lao

động và người sử dụng lao động về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc.

- Yếu tố hình thành: Nguồn cung VL, Nguồn cầu VL, Chủ thể trung gian kết nối bên

cung với

bên cầu.  
- Ví dụ: Doanh nghiệp T đang có nhu cầu tuyển dụng: 2 tạp vụ, 1 kế toán, 3 nhân viên tư vấn,...

### **3. Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm**

Giữa thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau.

+ Thị trường lao động tăng thúc đẩy thị trường việc làm tăng.

Ví dụ: Lực lượng lao động tăng nhanh, Chính phủ sẽ ban hành những chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất từ đó số việc làm tăng lên.

+ Thị trường việc làm tăng thúc đẩy thị trường lao động tăng.

Ví dụ: Khi hoạt động sản xuất kinh doanh tăng trưởng mạnh, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động vào các vị trí việc làm tăng. lượng lao động có cơ hội việc làm tăng, lượng người thất nghiệp trong độ tuổi sẽ giảm.

### **4. Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường**

- Theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ hiện đại. Cụ thể: giảm tỉ trọng lao động làm việc ở khu vực nông, lâm và ngư nghiệp; tăng tỉ trọng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực thương mại, dịch vụ.

- Chú trọng lao động chất lượng cao, lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao

động; lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ; lao động có kiến thức chuyên môn; lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin.

- Gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ.

- Chuyển dịch nghề nghiệp gắn với kỹ năng mềm.

### **5. Trách nhiệm của học sinh**

\* Học sinh cần tích cực học tập, hoàn thiện bản thân, tìm hiểu, lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp với năng lực và khả năng của mình, nắm được xu hướng phát triển của thị trường lao động, rèn luyện những kỹ năng cần thiết để sẵn sàng tham gia thị trường lao động, việc làm (năng lực thích ứng trong môi trường, hoàn cảnh sống luôn biến đổi)

## **BÀI 6. Ý TƯỞNG VÀ CƠ HỘI KINH DOANH**

### **1. Ý tưởng kinh doanh**

Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi

nhuận trong kinh doanh.

### **2. Cơ hội kinh doanh**

Cơ hội kinh doanh là những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận). Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài nhưng cũng có khi do chính chủ thể kinh doanh chủ động tạo ra.

Ý tưởng kinh doanh được xác định là cơ hội kinh doanh khi có tính bền vững, đáp ứng được nhu cầu hiện tại và có thể duy trì sản phẩm lâu dài, có tính hấp dẫn khi đảm bảo mang lại lợi nhuận và có tính cơ hội khi thời điểm kinh doanh phù hợp.

**3. Tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh**

- Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết:

+ Là cơ sở định hướng mọi hoạt động kinh doanh như lập kế hoạch, đánh giá phương án, triển

khai, giám sát,...

+ Tạo ra tính chủ động và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

- Tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh:

+ Lựa chọn được cơ hội kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp.

+ Tác động đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp.

- Nếu xây dựng ý tưởng kinh doanh không tốt và đánh giá không đúng cơ hội kinh doanh thì

hiệu quả thu được không cao, thậm chí có thể khiến các chủ thể sản xuất kinh doanh thất bại.

#### **4. Ý nghĩa của ý tưởng kinh doanh**

- Tăng lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh.

- Đáp ứng sự biến động của thị trường.

#### **5. Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh**

- **Lợi thế nội tại:** đam mê, tri thức, khát vọng, sức sáng tạo, khả năng huy động các nguồn lực.

- **Cơ hội bên ngoài:** nhu cầu mới chưa được đáp ứng, lợi thế về nguồn cung ứng, lợi thế cạnh

tranh, lợi thế về vị trí triển khai, chính sách vĩ mô.

### **BÀI 7. NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH**

#### **1. Năng lực cần thiết của người kinh doanh**

Để thành công, mỗi người kinh doanh cần phải có các năng lực cơ bản như:

- Năng lực lãnh đạo: Định hướng được chiến lược, năng động, sáng tạo, nắm bắt được cơ hội kinh doanh, nắm bắt thông tin, dự báo và kiểm soát rủi ro, huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

- Năng lực quản lí: tổ chức, thiết lập các mối quan hệ trọng kinh doanh.

- Năng lực chuyên môn: có kiến thức về chuyên môn, ngành đang kinh doanh.

- Năng lực học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện kĩ năng, có ý chí, khát vọng đổi mới, vươn lên,...

#### **2. Đánh giá năng lực của người kinh doanh**

Đánh giá năng lực của người kinh doanh cần dựa vào:

- điểm mạnh: Lợi thế củ bản thân, công việc bản thân làm tốt.

- điểm yếu: hững điều cần hoàn thiện

- khả năng nắm bắt được cơ hội: Thông tin, nhu cầu, điều kiện thuận lợi.

- giải quyết những thách thức của thị trường: Giải quyết những trở ngại có thể gặp phải

### **BÀI 8. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH**

#### **1. Quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh**

- **Đạo đức kinh doanh** là một tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn và kiểm soát hành vi của các chủ thể kinh doanh.

Ví dụ: Mọi nhân viên trong ngân hàng A đều được phổ biến và yêu cầu chấp hành nghiêm chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng như: Tuân thủ mọi quy trình, quy định trong công tác chuyên môn, quy định của pháp luật, cẩn trọng và tận tâm với công việc; Liêm chính, giữ chữ tín với đối tác và khách hàng, có ý thức bảo mật thông tin; Chăm chỉ, chuyên cần, chủ động, sáng tạo, thích ứng trong công

việc;... Ngân hàng cũng lấy đó làm cơ sở để kiểm điểm, đánh giá kết quả phấn đấu của mỗi nhân viên.

- **Vai trò của đạo đức kinh doanh:**

+ Thay đổi thái độ, điều chỉnh hành vi của các chủ thể theo hướng tích cực;

- + Nâng cao danh tiếng, tạo lập niềm tin, uy tín với khách hàng;
- + Nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp;
- + Góp phần xây dựng quan hệ xã hội lành mạnh, có trách nhiệm - nghĩa tình - văn minh - hiện đại.

Ví dụ: Phát hiện ra có lỗi trong chi tiết ở động cơ, doanh nghiệp ô tô thông báo thu hồi lại sản

phẩm và bồi thường thỏa đáng cho khách hàng.

## **2. Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh**

- Giữ chữ tín, trung thực, trách nhiệm, tôn trọng và bảo vệ lợi ích của khách hàng; hướng đến lợi ích chung và có lợi cho nhiều người.

### **- Thể hiện trong các mối quan hệ cụ thể:**

+ Giữa chủ thể sản xuất kinh doanh với khách hàng: Giữ chữ tín, thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết; trung thực, trách nhiệm trong kinh doanh; không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng,...

+ Giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh với người lao động: Tôn trọng, đảm bảo lợi ích chính

đáng cho người lao động theo đúng cam kết; đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.

+ Giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh với cộng đồng, xã hội: Tích cực thực hiện trách nhiệm

xã hội; tuân thủ các quy định của pháp luật, không trốn thuế, không sản xuất kinh doanh những mặt hàng quốc cấm; không làm ô nhiễm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội...

+ Giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh với nhau: Vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh, không thông đồng bán hạ giá, phá giá nhằm triệt hạ đối thủ; không đánh cắp bí mật thương mại của đối thủ,...

-----o0o-----

**BỘ MÔN GDKT&PL**